

Bản án số 17/2019/KDTM-PT

Ngày 08/11/2019

Về “*Tranh chấp giữa các thành viên Công ty với nhau về chuyển nhượng cổ phần; yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vô hiệu*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn, ông Phạm Việt Cường

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Phụng - Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 13/TBTL-TA ngày 04/7/2019 về “*Tranh chấp giữa các thành viên Công ty với nhau về chuyển nhượng cổ phần; yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vô hiệu*” do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1423/2019/QĐ-PT ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S;

Địa chỉ hội sở: 77 đường Tr, quận H, TP Hà Nội;

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 205-207 đường N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền số 329/UQ-TGD ngày 05/12/ 2017 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S gồm:

- Ông Hoàng Văn D (Phó giám đốc phụ trách Ban Tư vấn Đầu tư), có mặt tại phiên tòa;

- Bà Đinh Thị Kim A (Giám đốc Ban Pháp chế và Tuân thủ), vắng mặt;

- Bà Trần Khánh T (Phó Trưởng phòng Phụ trách Phòng tư vấn pháp luật, Ban Pháp chế và Tuân thủ), vắng mặt;

- Ông Nguyễn Duy L (Chuyên viên Ban pháp chế và Tuân thủ), có mặt;

- Bà Trần Thị Ngọc D1 (Chuyên viên xử lý nợ), vắng mặt;

- Ông Nguyễn Minh T1 (Chuyên viên xử lý nợ), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Tấn H1, sinh năm 1957; trú tại nhà số 81, đường H2, quận H3, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền số 167 ngày 13/3/2018 của bị đơn: Bà Đào Thanh L1 (sinh năm 1977; địa chỉ: K408/126 đường H2, quận H3, thành phố Đà Nẵng), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần P; địa chỉ trụ sở: 81 đường H2, quận H3, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Tấn Th (Tổng giám đốc), có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn L2; địa chỉ số 1B, Ngõ 3, phố V, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.3. Công ty Cổ phần Tập đoàn T2; địa chỉ trụ sở: 18 phố H4, phường P1, quận H5, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

3.4. Tổng Công ty LV - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty LV - Công ty cổ phần); địa chỉ trụ sở: 124 phố M1, phường M1, quận H5, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo Giấy ủy quyền số 178/TCT-TCNS ngày 13/02/2019 của Tổng giám đốc là ông Trần Vũ V1 (Trưởng phòng Pháp chế Thẩm định thuộc Tổng Công ty cổ phần LV), có mặt.

3.5. Ông Lê Tấn Th1; địa chỉ: Tổ 54, phường A, quận T3, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3.6. Ông Phạm Hùng C; địa chỉ: số 5 D1, Cư xá 304, phường Z, quận B1, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.7. Ông Trần Vũ V1; địa chỉ: 120 đường H6, quận H5, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.8. Bà Vũ Thị Q; địa chỉ: Tập thể V2, phường Tr, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4. Kháng cáo, kháng nghị: Ngân hàng S - Nguyên đơn trong vụ án kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì:

Năm 2008 Ngân hàng S góp 11 tỷ đồng, tương đương 11% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng LS (sau đây viết tắt là Công ty LS). Theo *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng LS (thay đổi lần thứ 3 ngày 19/6/2013 - bút lục 173)* thì Công ty LS có vốn điều lệ 100 tỷ đồng gồm 8 cổ đông: 1. Ông Lê Tấn H1, sở hữu 610.000 cổ phần, chiếm 61% tỷ lệ vốn góp; (2). Ông Lê Tấn Th1 sở hữu 8.000 cổ phần, chiếm 0,8% tỷ lệ vốn góp; (3). Ông Phạm Hùng C sở hữu 16.000 cổ phần, chiếm 1,6% tỷ lệ vốn góp; (4). Ông Trần Vũ V1, sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 1% tỷ lệ vốn góp; (5). Bà Vũ Thị Q, sở hữu 6.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,6% vốn góp; (6). Công ty cổ phần tập đoàn T2 sở hữu 120.000 cổ phần, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; (7). Tổng Công ty LV-Cty TNHH MTV sở hữu 120.000 cổ phần, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; (8). Ngân hàng S sở hữu 110.000 cổ phần, chiếm 11% tỷ lệ vốn góp.

Theo Ngân hàng S thì ngày 07/8/2014, Ngân hàng S và ông Lê Tấn H1 ký *Biên bản thỏa thuận* về việc Ngân hàng S chuyển nhượng cho ông Lê Tấn H1

110.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 11% vốn điều lệ) của Ngân hàng S tại Công ty LS với giá 11.000.000.000 đồng (100.000đ/1CP), thời hạn hoàn thành chuyển nhượng dự kiến không quá ngày 30/9/2014. Sau đó, Ngân hàng S và ông H1 ký *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCNCP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014, nội dung Ngân hàng S chuyển nhượng cho ông H1 110.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 11% vốn điều lệ tại Công ty LS với giá 100.000 đ/CP, tương ứng số tiền 11.000.000.000 đồng. Tại *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần* (tên doanh nghiệp cũ: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng LS; thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2015 - bút lục 177) do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp đã thể hiện Công ty LS lúc này đổi tên thành Công ty cổ phần P thì toàn bộ số cổ phần của Ngân hàng S đã chuyển sang ông H1 sở hữu. Tuy nhiên, ông H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nên nay Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H1 trả Ngân hàng S 13.502.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 11.000.000.000 đồng, nợ phạt chậm trả theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tính từ ngày 30/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2017 là 2.502.500.000 đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của ông H1 thì Ngân hàng S trình bày lý do Ngân hàng S chuyển nhượng cổ phần của mình tại Công ty LS vì Công ty hoạt động thiếu hiệu quả, không minh bạch, thua lỗ và có một số vụ việc ảnh hưởng đến Ngân hàng S. Ngân hàng S bác bỏ trình bày của ông H1 cho rằng *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* xác lập chỉ nhằm hợp thức hóa giúp Ngân hàng S thoái vốn để báo cáo Ngân hàng Nhà nước nên Ngân hàng S đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1.

- *Bị đơn là ông Lê Tấn H1 trình bày:* Do Ngân hàng Nhà nước không cho phép các Ngân hàng Thương mại đầu tư ngoài ngành nên năm 2012 Ngân hàng S tìm người mua lại cổ phần của Ngân hàng S tại Công ty LS. Đến năm 2014, vẫn chưa tìm được người mua, trong khi đã đến hạn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước nên Ngân hàng S nhờ ông H1 ký với Ngân hàng S *Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần* ngày 07/8/2014 và *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014. Vì Hợp đồng Ông ký với Ngân hàng S chỉ là hình thức để giúp Ngân hàng S hợp thức hồ sơ, còn bản chất là Ngân hàng nhờ ông H1 tìm người mua cổ phần nên *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* không ghi ngày, tháng chuyển nhượng; không ghi thời hạn thanh toán; chỉ ký 01 bản duy nhất để Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng Nhà nước và không tiến hành thủ tục kê khai nộp thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC về chuyển nhượng cổ phần. Vì vậy, ông H1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, đồng thời ông H1 có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa hai bên vô hiệu, ông H1 sẽ làm thủ tục hoàn trả Ngân hàng S số cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần P trình bày:* Bản chất không có việc Ngân hàng S và ông H1 giao dịch chuyển nhượng cổ phần vì *Biên bản thỏa thuận* và *Hợp đồng chuyển nhượng* không thông qua các cổ đông khác của Công ty; không tổ chức họp Hội đồng cổ đông để lấy ý kiến thống nhất nên Hợp đồng không được vào sổ, không ghi ngày tháng chuyển nhượng, ngày

tháng hoàn thành chuyển nhượng; Biên bản thỏa thuận và Hợp đồng chỉ lập 01 bản duy nhất giao Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng nhà nước. Nay hai bên tranh chấp thì Công ty đề nghị Tòa án xác định rõ bản chất của vụ án và giải quyết theo quy định của pháp luật, Công ty sẽ chấp hành phán quyết của Tòa án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L2 trình bày:* Ngân hàng S cho rằng tại thời điểm ngày 30/9/2014 đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông H1; sau thời điểm ngày 30/9/2014 Ngân hàng S không còn tư cách cổ đông của Công ty nhưng tại *Biên bản họp Đại hội cổ đông Công ty LS* ngày 16/4/2015 (ông L2 không tham gia buổi họp này) ghi nhận Ngân hàng S vẫn tham gia với tư cách cổ đông của Công ty, chiếm 11% cổ phần nên trình bày của Ngân hàng S là không đúng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Vũ V1 (ông V1 đại diện cho phần vốn góp của Tổng Công ty LV - Công ty Cổ phần và phần vốn góp của cá nhân ông V1) trình bày:* Tổng Công ty LV - Cty TNHH MTV sở hữu 120.000 cổ phần, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp trong Công ty; ông Trần Vũ V1, sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 1% tỷ lệ vốn góp trong Công ty nên việc Ngân hàng S và ông H1 thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng S tại Công ty LS không thông báo cho Ông (là đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty LV cũng như phần vốn góp của cá nhân Ông) là không có hiệu lực.

- Với nội dung tranh chấp như trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: (1). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về yêu cầu Tòa án buộc ông H1 trả 13.502.500.000 đồng gồm tiền gốc 11.000.0000.000 đồng và tiền nợ phạt chậm trả 2.502.500.000 đồng; (2). Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa hai bên vô hiệu; ông H1 và Công ty cổ phần P có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của Luật Doanh nghiệp để Ngân hàng S được nhận lại 11.000 cổ phần tại Công ty. Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2018/KDTM-PT ngày 02/10/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 22/5/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, Điều 200, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 5 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005; Căn cứ Điều 134, Điều 137, khoản 1 Điều 449 Bộ luật Dân sự 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc buộc ông Lê Tấn H1 trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền mà Ngân hàng TMCP S cho rằng ông Lê Tấn H1 còn nợ là 13.502.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 11.000.000.000 đồng và tiền nợ phạt chậm trả là 2.502.500.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Tấn H1 đối với Ngân hàng

TMCP S về việc tuyên Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Lê Tấn H1 là vô hiệu.

3. Ông Lê Tấn H1, Ngân hàng TMCP S và Công ty cổ phần P có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của Luật Doanh nghiệp để Ngân hàng TMCP S trở lại thành cổ đông của Công ty và nắm giữ 11.000 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ 11% vốn điều lệ) của Công ty CP đầu tư xây dựng LS (nay là Công ty Cổ phần P) như vào thời điểm chưa làm thủ tục để ông Lê Tấn H1 dùng tên giữ.

4. Kiến nghị Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng thay đổi một phần nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ tư ngày 7 tháng 5 năm 2015 đối với nội dung: “ông Lê Tấn H1 nắm giữ 972.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 97,2%; cổ phần của S là 0” thành “ông Lê Tấn H1 nắm giữ cổ phần, chiếm tỷ lệ 86,2%; cổ phần của S là 1 10.000 cổ phần, chiếm 11%”.

5. Về án phí: Ngân hàng TMCP S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 124.502.500 đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.593.125đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001135 ngày 28/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 63.909.375 đồng.

Ông Lê Tấn H1 không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Tấn H1 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001171 ngày 29/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền, nghĩa vụ thi hành án và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 24/5/2019, Ngân hàng S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

- Tại Quyết định số 03/QĐKNVT-VKS-KDTM ngày 03/6/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên; đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S để buộc ông H1 thanh toán cho Ngân hàng S tiền nhận chuyển nhượng cổ phần là 11.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Đại diện Ngân hàng S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN CP LS năm 2014 có hiệu lực pháp luật; buộc ông H1 thanh toán cho S 13.502.500.000 đồng, trong đó 11.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền nợ phạt chậm trả tính từ ngày vi phạm 30/09/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/09/2017 là 2.502.500.000 đồng và tiền nợ phạt chậm trả phát sinh theo quy định của hợp đồng từ ngày 27/09/2017 cho đến khi thanh toán xong tiền nợ cho Ngân hàng S với các lý do:

(i). Hai bên tự nguyện khi ký kết hợp đồng;

(ii). Ngân hàng S là 01 trong 08 cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần Đầu tư

Xây dựng LS thành lập ngày 01/8/2008 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất từ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LM trước đó), theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005 khoản 5 Điều 84 về Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập thì “*Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ*”. Điều 9.6, 9.7 Điều lệ Công ty LS chỉ quy định hình thức giao dịch chuyển nhượng cổ phần, không có nội dung nào ghi nhận giao dịch chuyển nhượng cổ phần phải có sự đồng ý và/hoặc sự tham gia của Hội đồng quản trị công ty thì mới có hiệu lực. Như vậy, năm 2014 Ngân hàng S được tự do chuyển nhượng cổ phần mà không cần sự đồng ý và/hoặc sự tham gia của Hội đồng quản trị công ty, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn chung chung Điều lệ Công ty cho rằng S chuyển nhượng cổ phần vi phạm Điều lệ công ty là không thuyết phục và trái quy định của Luật Doanh nghiệp. Mặt khác, việc chuyển nhượng cổ phần giữa S cho ông H1 đã được thông báo và thông qua tại Đại hội cổ đông họp ngày 15/08/2012 có sự tham gia của 04 cổ đông đại diện sở hữu 96% vốn Điều lệ Công ty, trong đó có ông Trần Vũ V1 (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty) và ông Lê Tấn H1 (Thành viên Hội đồng quản trị Công ty) ký ghi “*Đại hội nhất trí để Ngân hàng S ủy quyền cho ông Lê Tấn H1 mời gọi cổ đông nhận chuyển nhượng trong năm 2012. Đến ngày 31/12/2012 không có cổ đông nào nhận chuyển nhượng thì ông Lê Tấn H1 cam kết mua lại. Ngân hàng S thôi tư cách cổ đông từ ngày 01/01/2013*”. Hơn nữa, ngoài S thì một số cổ đông khác và ông V1 cũng đã chuyển nhượng xong cho ông H1 10.000 cổ phần của mình tại Công ty. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc chuyển nhượng cổ phần giữa S với ông H1 không có văn bản tài liệu nào thể hiện việc tham gia của Hội đồng quản trị công ty và tại phiên tòa ông V1 trình bày hoàn toàn không biết về giao dịch chuyển nhượng cổ phần này từ đó coi đây là một lý do tuyên giao dịch vô hiệu là không đúng.

(iii). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Hợp đồng chuyển nhượng không ghi ngày tháng, chỉ ghi năm, không ghi thời hạn thanh toán là không đảm bảo về hình thức nên căn cứ Điều 123, 134, 137 Bộ luật dân sự 2005 tuyên vô hiệu là không đúng vì Bộ luật dân sự 2005, Điều 122 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định “*2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định*” nhưng pháp luật chưa có quy định nào bắt buộc về hình thức của Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần là phải ghi ngày, tháng, còn thời hạn thanh toán thì *Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn cổ phần* ngày 07/08/2014 đã ghi “*Ông Lê Tấn H1 có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng TMCP S và Công ty CP Đầu tư Xây dựng LS hoàn thiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nêu trên theo quy định của pháp luật (ký kết*

hợp đồng chuyển nhượng, thanh toán tiền nhận chuyển nhượng, hoàn thiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận sở hữu cổ phần,...) chậm nhất ngày 30/09/2014”.

(iv). Theo Ngân hàng S thì việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “*Việc chuyển nhượng không qua thủ tục kiểm kê tài sản doanh nghiệp, kiểm toán và định giá giá trị doanh nghiệp để xác định giá trị mỗi cổ phần tại thời điểm chuyển nhượng mà các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng đúng bằng giá mỗi cổ phần danh nghĩa theo vốn điều lệ tức 100.000đ/1 cổ phần. Theo tài liệu là Bảng cân đối kế toán năm 2014 của Công ty CP Đầu tư xây dựng LS thì đến cuối năm 2014, vốn chủ sở hữu là 111.640.355.291 đồng, trong khi nợ phải trả là 693.606.021.751 đồng. Như vậy, xét về mục đích hợp đồng, việc các bên lựa chọn giá danh nghĩa theo vốn điều lệ mà không phải giá trị vốn góp thực tế là nhằm chuyển tên chủ sở hữu tỷ lệ vốn góp sang cho ông Lê Tấn H1, Ngân hàng S thoái toàn bộ vốn góp trên danh nghĩa; các bên không quan tâm giá trị thực tế của giao dịch*” là không có căn cứ pháp luật, vi phạm nghiêm trọng quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận của các đương sự quy định tại Điều 431 Bộ luật dân sự 2005 về giá và phương thức thanh toán.

(v). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, giải thích việc xác lập Hợp đồng chuyển nhượng chỉ là hình thức, nhằm thực hiện thủ tục thoái vốn, không có mục đích chuyển nhượng trên thực tế là không có cơ sở vì ông H1 đã ký hợp đồng nên nếu cho rằng việc ký Hợp đồng chỉ là hình thức thì “*Nghĩa vụ chứng minh*” thuộc về ông H1 theo quy định tại khoản Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nhận định của Tòa án cấp sơ rằng “*Ngân hàng S không phản đối tình tiết có việc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc rút vốn khỏi các Doanh nghiệp ngoài ngành*” cũng là không đúng, mang tính chất quy chụp vì đại diện S đã trình bày rõ giới hạn góp vốn là quy định có sẵn tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn của ngành chứ không xuất phát từ bất cứ chỉ đạo nào của Ngân hàng nhà nước; S đã tuân thủ đầy đủ giới hạn góp vốn, duy trì vốn góp và lý do thoái vốn do Công ty hoạt động thiếu hiệu quả, không minh bạch dẫn đến thua lỗ và có một số vụ việc ảnh hưởng đến uy tín của S. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm rằng S không quan tâm giá trị thực tế của giao dịch, không quan tâm đến việc đòi các khoản phải thu là đúng vì thực tế S đã nhiều lần đôn đốc ông H1 trả nợ Ngân hàng S.

(vi). Nội dung Công văn số 20/TB-ĐKKD ngày 23/05/2017 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng chỉ ghi “*Phòng Đăng ký kinh doanh phát hiện nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã cấp chưa chính xác so với hồ sơ gốc hiện đang được lưu giữ tại đơn vị và yêu cầu Doanh nghiệp hoàn chỉnh và nộp hồ sơ hợp lệ theo quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo để xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp*” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định Giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 07/05/2015 sửa đổi lần thứ tư đến nay chưa được công nhận có hiệu lực pháp luật là không đúng vì Công văn 20/TB-ĐKKD chỉ đề cập đến hồ sơ chuyển nhượng phần vốn góp của Tổng công ty LV cho ông H1 trước đây, không đề cập đến việc chuyển nhượng phần vốn góp của S cho ông H1 và trách nhiệm thực hiện Công văn 20/TB-ĐKKD là nghĩa vụ của riêng Công ty LS.

(vii). Mục 5.2 *Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn* ngày 07/08/2014 ghi ông H1 có trách nhiệm phối hợp với S, Công ty CP Đầu tư Xây

dựng LS “hoàn thiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nêu trên theo quy định của pháp luật (ký kết hợp đồng chuyển nhượng, thanh toán tiền nhận chuyển nhượng, hoàn thiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận sở hữu cổ phần,...) chậm nhất ngày 30/9/2014” và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư P đã ghi phần vốn góp của S là 0%. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều 86 Khoản 1 thì *Sổ đăng ký cổ đông* được lập và lưu giữ tại Công ty, trách nhiệm ghi tên ông H1 nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Ngân hàng S là trách nhiệm của Công ty LS và ông H1 nhưng ông V1 xuất trình *Sổ đăng ký cổ đông* chưa chỉnh lý sang tên ông H1 là vi phạm; hơn nữa *Sổ đăng ký cổ đông* số 03/2015/ĐKCD ngày 25/04/2015 của Công ty CP P ghi Ngân hàng S vẫn sở hữu 11% vốn điều lệ là giả tạo vì đến ngày 07/05/2015 Công ty cổ phần P mới được Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cần thiết có thể chuyển cơ quan điều tra truy cứu trách nhiệm hình sự người ngụy tạo chứng cứ.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tấn H1 trình bày thời điểm năm 2012 Ngân hàng Nhà nước không cho phép các Ngân hàng Thương mại đầu tư ngoài ngành và buộc thu hồi toàn bộ vốn đã đầu tư ngoài ngành nên S nhờ ông H1 tìm người mua cổ phần của S tại Công ty LS. Đến năm 2014, vẫn chưa tìm được người mua, trong khi đã đến hạn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước nên S nhờ ông H1 ký với S *Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần* ngày 07/8/2014 và *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014. Việc ký Hợp đồng chỉ là hình thức giúp S hợp thức hồ sơ, còn bản chất là S nhờ ông H1 tìm người mua cổ phần, điều này thể hiện ở những điểm như sau: (i). *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* không ghi ngày, tháng chỉ ghi năm 2014, không ghi thời hạn thanh toán và chỉ lập 01 bản duy nhất để S có hồ sơ báo cáo Ngân hàng Nhà nước và không tiến hành thủ tục kê khai nộp thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC về chuyển nhượng cổ phần; (ii). Việc ký Hợp đồng khi không có văn bản cho phép hoặc sự tham gia của Hội đồng quản trị Công ty là quy định bắt buộc tại mục 9.6, 9.7 Điều lệ Công ty; (iii). Mặc dù *Biên bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng cổ phần* ngày 07/8/2014 ghi ông H1 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền trước, mới tiến hành hoàn thiện thủ tục sang tên số cổ phần của S sang ông H1 nhưng thực tế đến nay ông H1 vẫn chưa thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cho S; (iv). Theo *Bảng cân đối kế toán* năm 2014 giá trị cổ phần tại Công ty LS là “âm” nên không lý do gì năm 2014 ông H1 bỏ tiền mua cổ phần giá trị “âm” của S; (v). Tại *Thư xác nhận giá trị vốn góp* ngày 15/01/2016 của S gửi Công ty cổ phần P, S vẫn đề nghị Công ty xác nhận “*Giá trị vốn góp (theo mệnh giá) của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 11 tỷ đồng*”. Tại *Thư xác nhận giá trị vốn góp* ngày 01/02/2018 của S gửi Công ty cổ phần P, S vẫn đề nghị Công ty xác nhận “*Giá trị góp vốn của Ngân hàng tại ngày 31/12/2017 (nguyên tệ): 11 tỷ đồng; giá trị vốn điều lệ của Quý Công ty tại ngày 31/12/2017 là 100 tỷ đồng; Cổ tức năm 2016 đã trả cho Ngân hàng trong năm 2017: Không đồng, Cổ tức năm 2017...*”; (vi). Các tin nhắn do ông H1 xuất trình thể hiện đến cuối năm 2016 đầu năm 2017 người của S vẫn nhắn tin hỏi ông H1 đã tìm được phương án cho S thoái vốn hay chưa. Với các căn cứ trên, đại diện theo ủy quyền của ông H1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm

tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần xác lập giả tạo nên vô hiệu là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng S và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Tấn Th và ông Trần Vũ V1 cho rằng không có việc Ngân hàng S đã chuyển nhượng cổ phần cho ông H1; việc chuyển nhượng cổ phần giữa hai bên (nếu có) không thông qua, hoặc được Hội đồng quản trị chấp thuận; ông V1 còn trình bày thêm rằng tuy Luật Doanh nghiệp 2005 cho phép cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cổ phần sau 3 năm trở thành cổ đông sáng lập nhưng lý do **Điều lệ** Công ty quy định việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập có thể thực hiện “*theo cách bất kỳ nào mà Hội đồng quản trị có thể chấp nhận được...*” để phòng trường hợp đối thủ cạnh tranh của Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nhằm mục đích thao túng gây hại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Thừa ủy quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, tại phiên tòa hôm nay Tôi tuyên bố Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNVT-VKS-KDTM ngày 03/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Về kháng cáo của S, đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tôi thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày tháng) năm 2014 ký giữa S với ông H1 vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LM hoạt động theo *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký lần đầu ngày 13/3/2006, có vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng, gồm 200.000 cổ phần với 4 cổ đông sáng lập là: (một). Tổng Công ty LV sở hữu 20.000 cổ phần; (hai). ông Lê Tấn H1 sở hữu 140.000 cổ phần; (ba). ông Lê Tấn Th1 sở hữu 20.000 cổ phần; (bốn). ông Lại Anh D1 sở hữu 20.000 cổ phần (bút lục 185). Ngày 01/8/2008 Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LM đăng ký thay đổi lần thứ 1, đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LS, tăng vốn điều lệ lên 100.000.0000.000 đồng với 1.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 100.000 đồng/CP, 8 cổ đông sáng lập gồm: (một). Ông Trần Vũ V1 - Đại diện Tổng Công ty cổ phần lắp máy LV Sở hữu 120.000 cổ phần, trị giá

12 tỷ đồng, tương ứng 12% tỷ lệ vốn góp; (hai). Ông Lê Tấn H1 sở hữu 610.000 cổ phần, trị giá 6,1 tỷ đồng, tương ứng 6% tỷ lệ vốn góp; (ba). Ông Lê Tấn Th1 sở hữu 8.000 cổ phần, trị giá 800 triệu đồng, tương ứng 0,8 % tỷ lệ vốn góp; (bốn). Ông Nguyễn Văn L2 - Đại diện Ngân hàng S sở hữu 110.000 cổ phần, trị giá 11 tỷ đồng, chiếm 11% tỷ lệ vốn góp; (năm). Ông Trần Đô Thành sở hữu 120.000 cổ phần, trị giá 12 tỷ đồng, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; (sáu). Ông Phạm Hùng C sở hữu 16.000 cổ phần, trị giá 1,6 tỷ đồng, chiếm 1,6% tỷ lệ vốn góp; (bảy). Ông Trần Vũ V1 sở hữu 10.000 cổ phần, trị giá 1 tỷ đồng, chiếm 1% tỷ lệ vốn góp; (tám). Bà Vũ Thị Q sở hữu 6.000 cổ phần, trị giá 600 triệu đồng, chiếm 0,6% tỷ lệ vốn góp (bút lục 06, 07).

[2]. Ngày 15/8/2012, tại trụ sở Công ty LS tiến hành họp đại hội cổ đông năm 2012 có 04 cổ đông đại diện sở hữu 96% vốn điều lệ tham gia họp (gồm ông Trần Vũ V1 - Đại diện Tổng công ty LV; ông Lê Tấn H1; ông Nguyễn Văn L2 - Đại diện Ngân hàng S; ông Đỗ Trần Thành - Đại diện Công ty T2) ghi nhận: (i). Theo Điều lệ và Chứng nhận đăng ký kinh doanh thì cổ đông đăng ký góp vốn điều lệ 100 tỷ, với 1 triệu cổ phần, cụ thể: Tổng công ty LV đăng ký góp 12 tỷ, chiếm tỷ lệ 12% vốn góp; Ông H1 góp 61 tỷ, chiếm 61% tỷ lệ vốn góp; Ngân hàng S góp 11 tỷ chiếm 11% vốn góp; Công ty T2 góp 12 tỷ, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; các nhân khác góp 4 tỷ, chiếm 4% tỷ lệ vốn góp; (ii). Tuy nhiên, tính đến ngày 31/5/2012 thì các cổ đông mới góp vốn 84,635 tỷ đồng, Ngân hàng S đã góp đủ 11 tỷ, Công ty T2 chưa góp vốn, Tổng công ty LV mới góp vốn bằng giá trị thương hiệu 2 tỷ; ông Th1 mới góp 635 triệu; Số cổ phần chưa góp: Tổng công ty LV 9%; Công ty T2 12%; cổ đông cá nhân khác 3,565%; “Việc cổ đông Ngân hàng S đề nghị chuyển nhượng 110.000 cổ phần, giá trị 11 tỷ đồng, tương đương 11% vốn điều lệ: Đại hội nhất trí để Ngân hàng S ủy quyền cho ông Lê Tấn H1 mời gọi cổ đông nhận chuyển nhượng trong năm 2012. Đến ngày 31/12/2012 không có cổ đông nào nhận chuyển nhượng thì ông H1 cam kết mua lại. Ngân hàng S thôi tư cách cổ đông Công ty từ ngày 01/01/2013” (Biên bản đại hội cổ đông – từ bút lục 189 đến 193). Tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần LS thay đổi lần thứ 3 ngày 19/6/2013, Công ty LS vẫn có vốn điều lệ 100 tỷ, với 1.000.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/CP với 8 cổ đông sáng lập gồm: (một). Ông Lê Tấn H1, sở hữu 610.000 cổ phần, chiếm 61% tỷ lệ vốn góp; (hai). Ông Lê Tấn Th1 sở hữu 8.000 cổ phần, chiếm 0,8% tỷ lệ vốn góp; (ba). Ông Phạm Hùng C sở hữu 16.000 cổ phần, chiếm 1,6% tỷ lệ vốn góp; (bốn). Ông Trần Vũ V1, sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 1% tỷ lệ vốn góp; (năm). Bà Vũ Thị Q, sở hữu 6.000 cổ phần chiếm 0,6% tỷ lệ vốn góp; (sáu). Công ty cổ phần tập đoàn T2 sở hữu 120.000 cổ phần, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; (bảy). Tổng Công ty LV-Cty TNHH MTV sở hữu 120.000 cổ phần, chiếm 12% tỷ lệ vốn góp; (tám). Ngân hàng S sở hữu 110.000 cổ phần, chiếm 11% tỷ lệ vốn góp (bl 173). Ngày 07/8/2014, tại trụ sở Công ty LS, Ngân hàng S và ông Lê Tấn H1 ký Biên bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng cổ phần (được ông Lê Tấn Th - Tổng giám đốc Công ty Lialama S xác nhận – bl 11) nội dung Ngân hàng S đồng ý chuyển nhượng, ông H1 đồng ý nhận chuyển nhượng 110.000 cổ phần của Ngân hàng S tại Công ty LS với giá 11 tỷ đồng “thời điểm thực hiện chuyển nhượng: dự kiến không chậm hơn ngày 30/9/2014. Ông H1 có trách nhiệm phối

hợp với Ngân hàng S và Công ty Lialama S hoàn thiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nêu trên theo quy định của pháp luật (ký kết hợp đồng chuyển nhượng, thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng, hoàn thiện thủ tục sang tên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần...) chậm nhất ngày 30/9/2014. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền nhận chuyển nhượng và hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, ông H1 được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông Công ty LS theo quy định của pháp luật...". Tại Hợp đồng chuyển cổ phần (không ghi ngày, tháng) năm 2014, Ngân hàng S (bên A) ký với ông H1 (bên B) nội dung bên A đồng ý chuyển nhượng, bên B đồng ý nhận chuyển nhượng 110.000 cổ phần của bên A tại Công ty LS với giá 11 tỷ đồng "Điều 2. Thời hạn, phương thức thanh toán: Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A đầy đủ số tiền chuyển nhượng cổ phần trong thời hạn... ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này... Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên B: 5.1. Được xác lập quyền sở hữu đối với số cổ phần nêu trên và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông Công ty LS tương ứng với số cổ phần nhận chuyển nhượng sau khi đã thanh toán đầy đủ số tiền chuyển nhượng cổ phần cho bên A theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và được Công ty LS xác nhận thủ tục chuyển nhượng và đăng ký vào Sổ cổ đông của Công ty. Điều 6. Giải quyết tranh chấp: ...Trường hợp các bên không giải quyết được bằng thương lượng thì các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật" (bl 15). Tại Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty LS ngày 16/4/2015, ghi 8 cổ đông của Công ty thống nhất thay đổi tỷ lệ vốn góp của các cổ đông sáng lập (trong đó có giao dịch chuyển nhượng giữa ông H1 với Ngân hàng S), thay đổi tên Công ty; Biên bản có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Lê Tấn H1 và thư ký cuộc họp - Lê Nam Phương (bl 183-185). Tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần P (tên doanh nghiệp cũ: Công ty LS) do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/201, ghi Công ty cổ phần P có vốn điều lệ 100 tỷ đồng, gồm 8 cổ đông sáng lập là: (một). Ông Lê Tấn H1, sở hữu 972.000 cổ phần, chiếm 97,2% tỷ lệ vốn góp; (hai). Ông Lê Tấn Th1 sở hữu 8.000 cổ phần, chiếm 0,8% tỷ lệ vốn góp; (ba). Ông Phạm Hùng C, không còn sở hữu cổ phần; (bốn). Ông Trần Vũ V1 không còn sở hữu cổ phần; (năm). Bà Vũ Thị Q không còn sở hữu cổ phần; (sáu). Công ty cổ phần tập đoàn T2-không còn sở hữu cổ phần; (bảy). Tổng Công ty LV-Cty TNHH MTV sở hữu 20.000 cổ phần, chiếm 2% tỷ lệ vốn góp; (tám). Ngân hàng S không còn sở hữu cổ phần (bl 174-177).

[3]. Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H1 thanh toán cho Ngân hàng S 13.502.500.000 đồng, trong đó tiền gốc 11.000.000.000 đồng và tiền lãi nợ phạt chậm trả tính từ ngày 30/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm lần thứ nhất 26/9/2017 là 2.502.500.000 đồng. Ông H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, đồng thời phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố *Hợp đồng chuyển cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 vô hiệu, vì mục đích ký hợp đồng chỉ nhằm giúp Ngân hàng S hợp pháp hóa hồ sơ để báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về việc Ngân hàng đã chấp hành chủ trương thoái vốn đầu tư khỏi các doanh nghiệp ngoài ngành, chứ thực chất đây không phải là hợp

đồng mua bán cổ phần, điều này phù hợp với nội dung *Biên bản đại hội cổ đông* ngày 15/8/2012, bl 189-193) thể hiện ông H1 chỉ giúp đứng tên giúp cổ phần, sau tìm người chuyển nhượng lại giúp Ngân hàng S, nhưng đến nay ông H1 chưa tìm được người để chuyển nhượng lại. Ngân hàng S không phản đối tình tiết có việc chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc rút vốn khỏi các doanh nghiệp ngoài ngành, nhưng cho rằng việc chuyển nhượng là có thật, các bên đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng và ông H1 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Ngân hàng S.

[4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét Ngân hàng S và ông Lê Tấn H1 tranh chấp về hiệu lực của *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS ký trong năm 2014 (không ghi ngày tháng) và ngày 23/5/2017 Ngân hàng S mới khởi kiện tranh chấp nên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) thì áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, có hiệu lực thi hành trong giai đoạn này để giải quyết.

[5]. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét trình bày của ông Lê Tấn H1 {cho rằng thời điểm năm 2012 Ngân hàng Nhà nước không cho phép các Ngân hàng Thương mại đầu tư ngoài ngành và buộc thu hồi toàn bộ vốn đã đầu tư ngoài ngành nên S nhờ ông H1 tìm người mua cổ phần của S tại Công ty LS nhưng đến năm 2014 vẫn chưa tìm được người mua, trong khi đã đến hạn phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước nên S nhờ ông H1 ký *Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần* ngày 07/8/2014 và *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014 để Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng Nhà nước, do đó Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chỉ là văn bản xác lập hình thức, còn bản chất không có việc chuyển nhượng cổ phần} thì thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau:

[5.1]. Giá trị chuyển nhượng 110.000 cổ phần là 11 tỷ đồng, đây là số tiền rất lớn, nhưng *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS lại không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2014. Nội dung *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS năm 2014 (không đề ngày tháng) ghi “*Hợp đồng được lập thành 06 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, trong đó, mỗi bên sẽ giữ 02 bản, 02 bản còn lại gửi cho Sở kế hoạch đầu tư/Công ty CP Đầu tư Xây dựng LS để làm cơ sở thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Công ty và pháp luật*”; trong khi ông H1 trình bày vì việc lập Hợp đồng chuyển nhượng chỉ nhằm mục đích giúp Ngân hàng S hợp pháp hóa hồ sơ nên chỉ ký 01 bản gốc và ông Lê Tấn Th (Tổng giám đốc Công ty cổ phần P) cho biết không nhận được bản gốc Hợp đồng nhưng Ngân hàng S cũng không xuất trình được thêm 01 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nào khác (bl 307, 241, 336).

[5.2]. Ngân hàng S trở thành cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LS ngày 01/8/2008 (theo *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1, trước đó là Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LM). Mặc dù khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định “*Sau thời hạn 3 năm, kể từ công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều bị bãi bỏ*” cổ đông sáng lập được

quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ trong công ty nhưng khoản 9.6 Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LS quy định việc chuyển nhượng cổ phần có thể thực hiện *“theo cách bất kỳ nào mà Hội đồng quản trị có thể chấp nhận được...”*. Đại diện Ngân hàng S cho rằng việc chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng S cho ông H1 đã được Đại hội cổ đông họp ngày 15/08/2012 (có sự tham gia của 04 cổ đông đại diện sở hữu 96% vốn Điều lệ Công ty, cụ thể: ông Trần Vũ V1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty; ông Lê Tấn H1 - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty) chấp nhận nên Biên bản họp ghi *“Đại hội nhất trí để Ngân hàng S ủy quyền cho ông Lê Tấn H1 mời gọi cổ đông nhận chuyển nhượng trong năm 2012. Đến ngày 31/12/2012 không có cổ đông nào nhận chuyển nhượng thì ông Lê Tấn H1 cam kết mua lại. Ngân hàng S thôi tư cách cổ đông từ ngày 01/01/2013”*; trong khi ông Trần Vũ V1 khẳng định thời điểm S cho rằng có chuyển nhượng cổ phần cho ông H1 thì ông V1 vừa là thành viên Hội đồng quản trị và là Cổ đông sáng lập với tư cách cá nhân và Cổ đông sáng lập đại diện cho phần vốn góp của Tổng Công ty LV - Tổng Công ty LV hoàn toàn không biết. Xét, nội dung Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 15/08/2012 chỉ thể hiện 04 cổ đông sở hữu 96% vốn điều lệ đồng ý chủ trương để ông H1 mời gọi người mua số cổ phần của Ngân hàng S và ông H1 cam kết nếu không mời gọi được người mua thì ông H1 sẽ mua lại số cổ phần này, chứ không phải thời điểm lúc đó Hội đồng quản trị chứng kiến hoặc cho phép giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng S cho ông H1 nên không đủ cơ sở xác định trình bày nêu trên của đại diện Ngân hàng S là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông V1 trình bày tuy Luật Doanh nghiệp 2005 cho phép cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cổ phần sau 3 năm trở thành cổ đông sáng lập nhưng lý do Điều lệ Công ty quy định việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập có thể thực hiện *“theo cách bất kỳ nào mà Hội đồng quản trị có thể chấp nhận được...”* để phòng trường hợp đối thủ cạnh tranh của Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nhằm mục đích thao túng gây hại cho hoạt động kinh doanh của Công ty nên bắt buộc việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập phải được Hội đồng quản trị chấp nhận mới được phép giao dịch,

[5.3]. *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS chẳng những không ghi ngày, tháng chỉ ghi năm 2014 mà còn không ghi thời hạn thanh toán là thiếu những nội dung cơ bản của Hợp đồng chuyển nhượng theo quy định tại Điều 431 Bộ luật dân sự 2005. Luật doanh nghiệp 2005, Điều 87 về chào bán và chuyển nhượng cổ phần quy định *“3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty”*. Khoản 9.6 Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LS quy định *“Hội đồng quản trị có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần ghi danh nào chưa được thanh toán đầy đủ”*. Tại Biên bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng cổ phần ngày 07/8/2014 (bl 11) hai bên cam kết *“thời điểm thực hiện chuyển nhượng: dự kiến không chậm hơn ngày 30/9/2014. Ông H1 có trách nhiệm... thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng, hoàn thiện thủ tục sang tên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần...”* chậm nhất ngày

30/9/2014”. Tại *Hợp đồng chuyển cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014 ghi “5.1. Bên B - ông H1 được xác lập quyền sở hữu đối với số cổ phần nêu trên và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông Công ty LS tương ứng với số cổ phần nhận chuyển nhượng sau khi đã thanh toán đầy đủ số tiền chuyển nhượng cổ phần cho bên A theo thỏa thuận tại *Hợp đồng* này và được Công ty LS xác nhận thủ tục chuyển nhượng và đăng ký vào *Sổ cổ đông của Công ty*”. Như vậy, tại *Biên bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng cổ phần và Hợp đồng chuyển cổ phần* nêu trên, hai bên cam kết và thỏa thuận ông H1 phải thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần trước mới được tiến hành thủ tục sang tên cổ phần cho mình, ông H1 chỉ có quyền sở hữu cổ phần sau khi đã thanh toán đủ tiền nhưng đến nay ông H1 vẫn chưa thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần nên đối chiếu quy định tại Điều 431 Bộ luật dân sự 2005, khoản 3 Điều 87 Luật doanh nghiệp 2005 và khoản 9.6 Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng LS thì Ngân hàng S vẫn nắm giữ cổ phần, ông H1 chưa được quyền sở hữu số cổ phần của Ngân hàng S.

[5.4]. Theo tài liệu là *Bảng cân đối kế toán* năm 2014 của Công ty LS (bl 305, 306) thì đến cuối năm 2014, vốn chủ sở hữu là 111.640.355.291 đồng, trong khi nợ phải trả là 693.606.021.751 đồng, như vậy, giá trị cổ phần thời điểm chuyển nhượng cuối năm 2014 là “âm”. Trong khi ông H1 trước sau không khi nào khai vì lý do nào đó mình đồng ý bỏ ra 11 tỷ đồng mua số cổ phần giá trị “âm” mà đều khai việc ký *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014 chỉ là hình thức để giúp Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc đã chấp hành chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước rút hết toàn bộ vốn đầu tư ngoài ngành, điều này cũng phù hợp với ý chí của Ngân hàng S muốn thoái vốn từ lâu vì Doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thể hiện tại *Biên bản cuộc họp đại hội cổ đông* năm 2012 (bl 189-193) “Đại hội nhất trí để Ngân hàng S ủy quyền cho ông Lê Tấn H1 mời gọi cổ đông nhận chuyển nhượng trong năm 2012. Đến ngày 31/12/2012 không có cổ đông nào nhận chuyển nhượng thì ông H1 cam kết mua lại. Ngân hàng S thôi tư cách cổ đông Công ty từ ngày 01/01/2013”.

[5.5]. Tại *Thư xác nhận giá trị vốn góp* của Ngân hàng S, do Phó tổng giám đốc Ngân hàng S - Lê Đăng Kh ký ngày 15/01/2016 gửi Công ty cổ phần P (bl 831) ghi “Ngân hàng S đang được tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31/12/2015 bởi Công ty kiểm toán EY. Để phục vụ cho mục đích kiểm toán, đề nghị Quý Công ty vui lòng xác nhận những thông tin sau: Giá trị vốn góp (theo mệnh giá) của Ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là 11 tỷ đồng; giá trị vốn điều lệ của Quý Công ty tại ngày 31/12/2015 là 100 tỷ đồng...”. Tại *Thư xác nhận giá trị vốn góp* của Ngân hàng S, do Phó tổng giám đốc Ngân hàng S - Ngô Thu H7 ký ngày 01/02/2018 gửi Công ty cổ phần P (bl 830) ghi “Ngân hàng S đang được tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 bởi Công ty kiểm toán EY. Để phục vụ cho mục đích kiểm toán, đề nghị Quý Công ty xác nhận những thông tin sau: Giá trị góp vốn của Ngân hàng tại ngày 31/12/2017 (nguyên tệ): 11 tỷ đồng; giá trị vốn điều lệ của Quý Công ty tại ngày 31/12/2017 là 100 tỷ đồng; Cổ tức năm 2016 đã trả cho Ngân hàng trong năm 2017: Không đồng, Cổ tức năm

2017...”. Ngoài ra, các tin nhắn do ông H1 in ra giấy và xuất trình {tuy chưa được truy xuất để xác định độ tin cậy căn cứ vào “*cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác*” theo quy định của Luật Giao dịch điện tử do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 8, khóa XI ngày 29/11/2005 nhưng trải qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đại diện Ngân hàng S không có ý kiến phản đối và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện Ngân hàng S cũng không có ý kiến khi Hội đồng xét xử công bố nội dung các tin nhắn này} thì thấy nội dung các tin nhắn thể hiện cuối năm 2016, đầu 2017 người của Ngân hàng S vẫn nhắn tin hỏi ông H1 là đã tìm được phương án cho Ngân hàng S thoái vốn hay chưa? (bl 432-435, 386-389).

[5.6]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Ngân hàng S đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá trình bày của bà Đào Thanh L1 (đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tấn H1) tại: (i). *Biên bản hòa giải* ngày 08/8/2017 (bl 216) là “*Tôi thừa nhận việc đã ký kết với ngân hàng S về việc chuyển nhượng số cổ phần với giá trị như đại diện ngân hàng đã trình bày và các chứng cứ mà đại diện ngân hàng đã xuất trình là đúng. Đối với số tiền gốc: ông H1 chấp nhận đối với số tiền 11.000.000.000 đồng mà ngân hàng đưa ra. Đối với số tiền lãi: ông H1 không chấp nhận đối với số tiền 2.390.208.333 đồng do ngân hàng S đưa ra vì từ thời điểm chuyển nhượng đến nay tôi chưa được nhận được chia cổ tức từ số cổ phần này. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng cổ phần trên xuất phát từ lý do sau: Năm 2012, ngân hàng S rút vốn khỏi Công ty và tìm đối tác để bán lại số cổ phần trên vì Ngân hàng Nhà nước không cho các ngân hàng thương mại đầu tư ngoài ngành. Đến năm 2014, do không tìm được người mua lại số cổ phần trên nên ngân hàng S chuyển số cổ phần trên cho tôi để tôi đứng tên giữ và tìm người chuyển nhượng lại. Số cổ phần trên hiện vẫn do tôi đứng tên và không chuyển nhượng được cho ai. Tôi đề nghị các phương án xử lý như sau: 1. Tôi trả lại toàn bộ cổ phần của công ty P mà ngân hàng đã chuyển nhượng cho ông H1 để ngân hàng đứng tên sở hữu. 2. Chấp nhận cho ông H1 thế chấp cổ phần của công ty P do ông H1 đứng tên để vay tiền của ngân hàng S và dùng số tiền đó để trả lại cho ngân hàng. 3. Ngân hàng S tự tìm đối tác để sang nhượng số cổ phần của công ty P do ông H1 đứng tên và ông H1 sẽ thực hiện các thủ tục sang nhượng theo đúng quy định. 4. Gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết 31/12/2018 để ông H1 có thời gian bán số cổ phần của Ngân hàng S hiện nay chưa chuyển nhượng cho ai và do ông Lê Tấn H1 đứng tên để trả nợ cho ngân hàng S...- Các bên thống nhất với nhau về việc trả số tiền nợ gốc là 11.000.000.000 đồng. - Các bên không thống nhất với nhau về số tiền nợ lãi là 2.390.208.333 đồng, tính đến thời điểm ngày 08/8/2017. - Về phương án trả nợ: Ông H1 đề nghị gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết 31/12/2018. Đại diện Ngân hàng đồng ý về việc gia hạn thời gian trả nợ, nhưng chỉ thống nhất thời gian trả nợ đến hết năm 2017”; (ii). *Biên bản hòa giải* ngày 15/02/2019 (bl 866, 867) là “*Tại phiên họp hôm nay, đại diện bị đơn đề nghị sẽ tiến hành gặp và ký lại Hợp đồng chuyển nhượng mới, ông Lê Tấn H1 sẽ trả số tiền 11.000.000.000 đồng theo cam kết tại điều khoản của hợp đồng mới: mỗi quý trả 1.500.000.000 đồng, bắt đầu từ**

ngày 31/3/2019 cho đến khi thanh toán xong. Đồng thời phía nguyên đơn phải rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện”. Hội đồng xét xử đã hỏi bà L1 về ý chí của bà L1 khi trình bày tại 02 Biên bản hòa giải nêu trên thì bà L1 khai ông H1 thừa nhận có đặt bút ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 nhưng việc ký Hợp đồng chỉ là hình thức nhằm giúp Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc đã chấp hành chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước rút hết toàn bộ vốn đầu tư ngoài ngành và lúc đầu vì tình cảm cá nhân với Lãnh đạo Ngân hàng S nên lúc đầu ông H1 có thiện chí sẽ ký lại hợp đồng mới với điều kiện được trả dần số tiền Ngân hàng S đã góp khi tìm được người mua lại cổ phần của Ngân hàng S nhưng Ngân hàng S liên tục thúc ép buộc ông H1 trả tiền ngay. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: (i). nội dung *Biên bản hòa giải* ngày 08/8/2017 chỉ thể hiện bà L1 khai do Ngân hàng S nhờ nên ông Thành đồng ý đứng tên cổ phần “giùm” cho Ngân hàng S để “tìm người chuyển nhượng lại” nhưng ông H1 chưa tìm được người để chuyển nhượng lại nên bà L1 đề nghị trả lại cổ phần cho Ngân hàng S hoặc Ngân hàng S đồng ý cho ông H1 thế chấp số cổ phần này tại Ngân hàng S để vay và trả nợ cho chính Ngân hàng S hoặc S tự tìm đối tác để chuyển nhượng hoặc gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết 31/12/2018 để ông H1 có thời gian bán số cổ phần của Ngân hàng S, nhưng Ngân hàng S chỉ đồng ý gia hạn đến hết năm 2017; (ii). nội dung *Biên bản hòa giải* ngày 15/02/2019 cũng chỉ thể hiện bà L1 đề nghị hai bên ký lại Hợp đồng chuyển nhượng, cho ông H1 trả dần, như vậy, nội dung bà L1 khai tại 02 Biên bản hòa giải nêu trên cũng phù hợp với trình bày của ông H1 không thừa nhận bản chất *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 là có việc hai bên đã chuyển nhượng cổ phần cho nhau.

[5.7]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Ngân hàng S yêu cầu: (a). Xác định *Sổ đăng ký cổ đông* số 03/2015/ĐKCD (bút lục 834) do ông Lê Tấn Th - Tổng giám đốc Công ty cổ phần P ký đề ngày 25/04/2015 ghi Ngân hàng S vẫn sở hữu 11% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần P là tài liệu giả tạo vì đến ngày 07/05/2015 Công ty cổ phần P mới được Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên đề nghị chuyển cơ quan điều tra truy cứu trách nhiệm hình sự người ngụy tạo chứng cứ; (b). Xem xét nhận định mâu thuẫn của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể đoạn trên ghi “*Số cổ phần trên hiện nay vẫn do ông H1 đứng tên và không chuyển nhượng cho ai... Cho đến nay, số cổ phần của Ngân hàng S hiện nay chưa chuyển nhượng cho ai và do ông Lê Tấn H1 đứng tên*” nhưng đoạn dưới ghi “*cần buộc ông Lê Tấn H1 có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển trả lại cho Ngân hàng S 110.000 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ 11% vốn điều lệ)...*” vì nếu ông H1 chưa đăng ký quyền sở hữu 110.000 cổ phần của Ngân hàng S thì tại sao “*cần buộc*” ông H1 có trách nhiệm làm các thủ tục pháp lý để “*chuyển trả lại*” cổ phần cho Ngân hàng S. Để xác định giá trị pháp lý *Sổ đăng ký cổ đông* số 03/2015/ĐKCD đề ngày 25/04/2015 nêu trên, Hội đồng xét xử yêu cầu bà L1 trả lời thì bà L1 cho rằng việc ghi ngày 25/04/2015 là sai sót khi soạn thảo văn bản, lẽ ra phải đề ngày sau khi Công ty cổ phần P được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp 2005 tại thời điểm năm 2014 (khi Ngân hàng S đã

trở thành cổ đông sáng lập hơn 3 năm) thì Ngân hàng S được quyền tự do chuyển nhượng cổ phần và theo quy định tại Luật doanh nghiệp 2005, Điều 87 về chào bán và chuyển nhượng cổ phần thì “3. *Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty*”; Ngân hàng S cho rằng sổ cổ phần của Ngân hàng S đã sang tên sở hữu cho ông H1, còn *Sổ đăng ký cổ đông* số 03/2015/ĐKCD đề ngày 25/04/2015 nêu trên là tài liệu giả tạo nhưng Ngân hàng S không xuất trình được *Sổ đăng ký cổ đông* thể hiện Ngân hàng S không còn là cổ đông nắm giữ cổ phần trong công ty cổ phần P; do đó, đối chiếu quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 3 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005 thì thủ tục mua, bán sổ cổ phần của Ngân hàng S cho ông H1 chưa được công nhận, ông H1 chưa có quyền sở hữu sổ cổ phần của Ngân hàng S tại Công ty. Đối với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm mà đại diện Ngân hàng S cho là mâu thuẫn thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Ngân hàng S không xuất trình được *Sổ đăng ký cổ đông* thể hiện Ngân hàng S không còn là cổ đông nắm giữ cổ phần trong Công ty cổ phần P; trong khi trình bày của ông H1 rằng *Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần* (không ghi ngày, tháng) năm 2014 chỉ là văn bản xác lập hình thức nhằm giúp Ngân hàng S lập hồ sơ báo cáo Ngân hàng nhà nước là phù hợp với nhiều tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án; do đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần P do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/5/2015 ghi Ngân hàng S không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty cổ phần P là không đúng với bản chất thỏa thuận, cam kết giữa Ngân hàng S với ông H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định buộc ông H1 thực hiện các thủ tục pháp lý để Phòng đăng ký kinh doanh thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần P cho đúng bản chất sự việc là cần thiết, không mâu thuẫn như trình bày của đại diện Ngân hàng S.

Từ các tài liệu, chứng cứ đã dẫn chứng, được phân tích tại các luận điểm từ [5.1] đến [5.7] nêu trên và mặt khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 Bộ luật Dân sự 2005 thì trong trường hợp giao dịch dân sự có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì việc giải thích giao dịch dân sự đó được thực hiện theo thứ tự sau đây: “a) *Theo ý muốn đích thực của các bên khi xác lập giao dịch*”, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: (i). Tòa án cấp sơ thẩm xác định ý chí đích thực của Ngân hàng S là muốn thoái vốn nên nhờ và ông H1 đồng ý đứng tên “*giùm*” cổ phần để ông H1 tìm người chuyển nhượng lại giúp, từ đó xác định *Hợp đồng chuyển cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 hai bên xác lập chỉ là văn bản hình thức nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S yêu cầu ông H1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo nội dung *Hợp đồng chuyển cổ phần* số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 là có căn cứ, đúng pháp luật; (ii). Vì Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần P do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/5/2015 ghi Ngân hàng S không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty cổ phần P là không chính xác với bản chất thỏa thuận, cam kết giữa Ngân hàng S với ông H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1 thực hiện các

thủ tục pháp lý và kiến nghị với Phòng đăng ký kinh doanh thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần P cho đúng bản chất sự việc là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng S, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Ngân hàng S phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, đình chỉ xét xử đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNVT-VKS-KDTM ngày 03/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng vì đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa thừa ủy quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã rút Quyết định kháng nghị này, giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

- Căn cứ khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, Điều 200, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, điểm b khoản 1 Điều 126, Điều 134, Điều 137, Điều 431, khoản 1 Điều 449 của Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ khoản 5 Điều 84, khoản 3 Điều 87 của Luật Doanh nghiệp 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về yêu cầu buộc ông Lê Tấn H1 trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền mà Ngân hàng TMCP S cho rằng ông Lê Tấn H1 còn nợ là 13.502.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 11.000.000.000 đồng và tiền nợ phạt chậm trả là 2.502.500.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Tấn H1 đối với Ngân hàng TMCP S, tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN CP LS (không ghi ngày, tháng) năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP S với ông Lê Tấn H1 vô hiệu.

3. Ông Lê Tấn H1, Ngân hàng TMCP S và Công ty cổ phần P có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định của Luật Doanh nghiệp để Ngân hàng TMCP S trở lại thành cổ đông của Công ty và nắm giữ 11.000 cổ phần (tương ứng với tỷ lệ 11% vốn điều lệ) của Công ty CP Đầu tư Xây dựng LS (nay là Công ty Cổ phần P) như vào thời điểm chưa làm thủ tục để ông Lê Tấn H1 đứng tên giữ.

4. Kiến nghị Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng thay đổi một phần nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ tư ngày 07/5/2015 đối với nội dung: “ông Lê Tấn H1 nắm giữ 972.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 97,2%; cổ phần của S là 0” thành “ông Lê Tấn H1 nắm giữ cổ phần, chiếm tỷ lệ 86,2%; cổ phần

của S là 110.000 cổ phần, chiếm 11%”.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng TMCP S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 124.502.500 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 60.593.125 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001135 ngày 28/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 63.909.375 đồng.

Ông Lê Tấn H1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Tấn H1 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001171 ngày 29/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

II/ Về án phí phúc thẩm: Ngân hàng TMCP S phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng Ngân hàng TMCP S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001788 ngày 10/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng thì Ngân hàng TMCP S đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân